

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀNG MAI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày 31/01/2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Dũng

2. Bà Phạm Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 702/2016/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L – sinh năm 1969

HKTT và chỗ ở: Số 9 phố Đ, phường K, quận , Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Quyết Đ – sinh năm 1963

HKTT: Số 9 phố Đ, phường K, quận , Hà Nội.

Chỗ ở: Số 20 ngõ 35 tổ 1A phố Đ, phường H, quận H, Hà Nội.

Vắng mặt.

- Người giám hộ cho anh Trần Quyết Đ: Anh Trần Trọng B – sinh năm 1993.

Chỗ ở: Số 20 ngõ 35 tổ 1A phố Đ, phường H, quận H, Hà Nội Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện có thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, quận H, thành phố Hà Nội, đây là lần kết hôn thứ nhất. Sau khi kết hôn anh chị về ở tại địa chỉ 64 B, quận H, Hà Nội đến năm 2006 vợ chồng chuyển về sống tại số nhà 20 ngõ 25 tổ 1A phố Đ quận H, Hà Nội. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, vì tính cách không hòa hợp, mặt khác anh Đ bị mắc bệnh hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi đã nhiều lần chửi bới đe dọa đến tính mạng của chị nên chị L và con gái đã phải chuyển đi nơi khác ở từ năm 2006, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, để giải thoát cho cả hai bên sớm ổn định cuộc sống, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị L và anh Đ có 2 con chung là Trần Trọng B – sinh năm 1993 và Trần Ngọc M – sinh năm 1998. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu B ở với anh Đ, cháu M ở với chị L, cả hai con đã đủ tuổi trưởng thành nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung (tài sản là động sản + bất động sản): Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 04 tháng 11 năm 2016 và quá trình giải quyết bị đơn anh Trần Quyết Đ trình bày: Anh Đ và chị L kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND phường C, quận H, Hà Nội ngày 13/10/1992. Sau khi kết hôn vợ chồng về ở cùng bố mẹ anh Đ tại địa chỉ số 64 phố B, quận H đến năm 2006 vợ chồng ra ở riêng tại số 20 ngõ 35 phố Đ phường, H quận H, Hà Nội, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị L không lo làm ăn nuôi con mà thường xuyên tụ tập bạn bè ăn uống đi đêm về khuya và bỏ nhà đi chơi, mặt khác do áp lực công việc dẫn đến tinh thần mệt mỏi bức tức nên vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau, đã nhiều lần vợ chồng nói chuyện để tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không được, chị L đã chuyển ra chỗ khác ở, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2006 không quan tâm đến nhau nữa. Chị L có yêu cầu ly hôn, anh Đ không đồng ý vì anh xác định vẫn còn tình cảm với chị L, trường hợp chị L kiên quyết ly hôn anh chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chị L.

- Về con chung: Anh Đ xác nhận vợ chồng có 2 con chung là Trần Trọng B –

sinh năm 1993 và Trần Ngọc M – sinh năm 1998. Cả hai con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung (tài sản là động sản + bất động sản): Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ chung: Anh Đ xác nhận vợ chồng không có các khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh Trần Quyết Đ có xuất trình bản sao bệnh án tâm thần, anh Đ đã điều trị tại Bệnh viện tâm thần ban ngày Mai Hương. Theo đơn yêu cầu giám định của chị Trần Thị L và anh Trần Quyết T (anh trai anh Đ), Ngày 10/3/2017 Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai đã ra quyết định trưng cầu giám định sức khỏe đối với anh Trần Quyết Đ.

Tại kết luận số 50/2017/GĐSKTT ngày 26/7/2017 của Viện pháp y tâm thần Trung Ương kết luận: Tại thời điểm giám định anh Trần Quyết Đ bị bệnh Tâm thần phân liệt thể Paranoid, theo bảng phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F20.0. Bệnh ở giai đoạn thuyên giảm. Đối tượng hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Anh Trần Trọng B là người giám hộ cho anh Đ trình bày: Bố mẹ anh là ông Trần Quyết Đ và bà Trần Thị L có sảy mâu thuẫn, thường xuyên to tiếng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cuộc sống của bố mẹ không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ lâu, tại phiên tòa anh B đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của bố mẹ theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai thụ lý đơn xin ly hôn của chị Trần Thị L và anh Trần Quyết Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 195, 196, 197 Bộ luật TTDS; Về thời hạn chuẩn bị xét xử : Tòa án đảm bảo theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 195, 196, 197 Bộ luật TTDS.

Anh Trần Quyết Đ là người hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, Tòa án đưa anh Trần Trọng B (con trai cả của chị L, anh Đ) vào tham gia tố tụng với tư cách là người giám hộ cho anh Đ là đúng với quy định của Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không tham gia phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/UBTVQH quy định về án phí năm 2016 và Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án năm 2009: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc ly hôn với anh Trần Quyết Đ; Về con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành không đề nghị xét; Tài sản chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị HĐXX xét; Các khoản nợ chung: Chị L, anh Đ xác nhận không có nên không xét; Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa; Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị L có đơn xin ly hôn với anh Trần Quyết Đ, trú tại số 20 ngõ 35 phố Đ, tổ 1A phường H, quận H, Hà Nội. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh Trần Quyết Đ là người bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Theo quy định tại Điều 46, 47 Bộ luật dân sự, Tòa án xác định và đưa anh Trần Trọng B (con trai cả của anh Đ) tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người giám hộ cho anh Trần Quyết Đ.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trần Quyết Đ, tuy nhiên tại phiên tòa ngày 26/01/2018 vẫn vắng mặt không có lý do; vì vậy Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 điều 227, điều 233, khoản 2 điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và ấn định phiên toà được mở vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 31/01/2018, Quyết định hoãn phiên toà đã được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Tại phiên toà hôm nay anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do, người giám hộ cho anh Đ có mặt tại phiên tòa nên HĐXX căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Chị L và anh Đ đều công nhận anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 13/10/1992 tại UBND phường C, quận H, thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị L có yêu cầu ly hôn với anh Đ vì tính cách không hòa hợp, anh Đ bị mắc bệnh hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, nhiều lúc không làm chủ được bản thân đã đe dọa đến tính mạng của chị, theo anh Đ thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do chị L mãi chơi không quan tâm cuộc sống gia đình, tuy nhiên cả hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2000 không có biện pháp tháo gỡ nên đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của anh chị với những người trong gia đình và tổ dân phố đều thể hiện vợ chồng anh chị đã có mâu thuẫn thời gian dài không tháo gỡ được. Quá trình giải quyết Tòa án đã thông báo cho các bên đến hòa giải để tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn cuộc hôn nhân, tuy nhiên chị L đã có đơn từ chối tham gia phiên hòa giải với lý do chị và anh Đ không thể ngồi nói chuyện được với nhau do vậy Tòa án đã không tiến hành được việc hòa giải. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chị L, anh Đ đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị L xin ly hôn là có căn cứ, do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị L, xử cho chị L được ly hôn với anh Đ là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Về con chung: Chị L và anh Đ có hai con chung là Trần Trọng B – sinh năm 1993 và Trần Ngọc M – sinh năm 1998, cả hai con đã đủ tuổi trưởng thành nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản): Chị L và anh Đ không yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Chị L, anh Đ xác nhận vợ chồng không có các khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Trần Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, 271, 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án; Khoản 8 Điều 27 Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

[2] Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L.

Chị Trần Thị L được ly hôn với anh Trần Quyết Đ.

Về con chung: Chị L và anh Đ có hai con chung là Trần Trọng B – sinh năm 1993 và Trần Ngọc M – sinh năm 1998, cả hai con đã đủ tuổi trưởng thành nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản): Chị L và anh Đ không yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Chị L, anh Đ xác nhận vợ chồng không có các khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị L phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 9717 ngày 25/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Chị L đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị L, anh Trần Trọng B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quyết Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hoàng Mai
- Những người TGTT
- Thi hành án DS quận HM
- UBND phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Lưu hồ sơ
- Lưu văn phòng.
-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Nguyệt

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt

Nơi nhận:

- VKSND quận Hoàng Mai
- Những người TGTT
- Thi hành án DS quận HM
- UBND phường Cầu Dền,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Lưu hồ sơ
- Lưu văn phòng.
-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt

Nơi nhận:

- VKSND quận Hoàng Mai
- Những người TGTT
- Thi hành án DS quận HM
- UBND phường Cầu Dền,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Lưu hồ sơ
- Lưu văn phòng.
-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀNG MAI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 31 tháng 01 năm 2018. Tại phòng nghị án, Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Sơn Hóa
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 702/2016/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2016, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Lan – sinh năm 1969

HKTT và chỗ ở: Số 9 phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Quyết Đăng – sinh năm 1963

HKTT: Số 9 phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chỗ ở: Số 20 ngõ 35 tổ 1A phố Định Công, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Vắng mặt.

- Người giám hộ cho anh Trần Quyết Đăng: Anh Trần Trọng Bách – sinh năm 1993.

Chỗ ở: Số 20 ngõ 35 tổ 1A phố Định Công, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Có mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

[1] Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, 271, 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 8 Điều 27 Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

[2] Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lan.

Chị Trần Thị Lan được ly hôn với anh Trần Quyết Đăng.

Về con chung: Chị Lan và anh Đăng có hai con chung là Trần Trọng Bách – sinh năm 1993 và Trần Ngọc Mai – sinh năm 1998, cả hai con đã đủ tuổi trưởng thành nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản): Chị Lan và anh Đăng không yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Chị Lan, anh Đăng xác nhận vợ chồng không có các khoản nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị Lan phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng chị Lan đã nộp theo biên lai thu tiền số 9717 ngày 25/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Chị Lan đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Lan, anh Trần Trọng Bách có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quyết Đăng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

- Kết quả biểu quyết : 3/3 ý kiến nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 31 tháng 01 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nguyệt

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)